SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
VĂN BẢN ĐẾN
Ngày: 09 -04- 2019
Số: 8528

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHÍNH VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

Tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên môi trường (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 15/09/2018)
Ông Đinh Thi Hào	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 15/09/2018)
Ông Võ Dương Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Việt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Việt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2018)
Ông Vũ Đình Kiện	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 07/12/2018)
Ông Đỗ Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 30/11/2018)

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,

Nguyễn Xuân Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

anviet
Certified Public Accountants
Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
W www.anvietcpa.com T (84-24) 3795 8705
E anviet.hn@anvietcpa.com F (84-24) 3795 8677

Số: 26/2019/KT-AVHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên môi trường

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên môi trường (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/03/2019, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên môi trường tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.C.N: 0200511555-003-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT CHI NHÁNH HÀ NỘI
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Dương Đình Ngọc
Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 1699-2018-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
CHI NHÁNH HÀ NỘI
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Đào Thị Thúy Hà
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 1785-2018-055-1

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính) **MẪU B01 - DN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**95.840.482.702**	**129.675.633.622**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**639.360.977**	**11.314.922.994**
1. Tiền	111	5	639.360.977	11.314.922.994
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**67.972.125.028**	**81.041.209.960**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	67.647.752.092	80.710.932.115
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	324.372.936	330.277.845
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV- Hàng tồn kho	**140**		**27.228.996.697**	**37.296.779.435**
1. Hàng tồn kho	141	8	27.228.996.697	37.296.779.435
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**-**	**22.721.233**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	-	22.721.233
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6.350.396.317**	**6.121.860.139**
II- Tài sản cố định	**220**		**5.982.505.075**	**5.593.617.509**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.948.001.419	5.583.202.849
- *Nguyên giá*	*222*		*18.906.241.292*	*17.110.074.019*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(12.958.239.873)*	*(11.526.871.170)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	34.503.656	10.414.660
- *Nguyên giá*	*228*		*172.498.000*	*140.598.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(137.994.344)*	*(130.183.340)*
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**367.891.242**	**528.242.630**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	367.891.242	528.242.630
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**102.190.879.019**	**135.797.493.761**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính) **MẪU B01 - DN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C-	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**88.291.703.738**	**122.329.415.121**
I-	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**88.291.703.738**	**122.329.415.121**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	2.460.841.754	4.199.955.006
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.388.592.185	7.054.201.900
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	9.187.889.957	6.851.691.901
4.	Phải trả người lao động	314		-	16.081.707.563
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.033.646.700	3.215.000.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	10.147.157.450	9.963.822.164
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	61.957.600.000	74.749.638.895
12.	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		115.975.692	213.397.692
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**13.899.175.281**	**13.468.078.640**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	17	**13.899.175.281**	**13.468.078.640**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.350.000.000	13.350.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*13.350.000.000*	*13.350.000.000*
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		118.078.640	118.078.640
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		431.096.641	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*431.096.641*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		**440**		**102.190.879.019**	**135.797.493.761**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Mai Thu Hằng	Mai Thu Hằng	Nguyễn Xuân Đông

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính) **MẪU B02 - DN**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	19	**69.013.230.699**	**79.058.583.801**
2. Các khoản giảm trừ	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	19	**69.013.230.699**	**79.058.583.801**
4. Giá vốn hàng bán	11	20	56.102.960.983	60.249.270.047
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**12.910.269.716**	**18.809.313.754**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.055.045	25.360.419
7. Chi phí tài chính	22		6.481.847.606	6.999.704.666
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.481.847.606*	*6.999.704.666*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	5.648.902.376	9.842.971.694
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**784.574.779**	**1.991.997.813**
11. Thu nhập khác	31	22	-	23.634
12. Chi phí khác	32	22	165.152.641	277.659.714
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	22	**(165.152.641)**	**(277.636.080)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	**50**		**619.422.138**	**1.714.361.733**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	156.914.956	346.273.184
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**462.507.182**	**1.368.088.549**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	24	**346**	**944**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Mai Thu Hằng	Mai Thu Hằng	Nguyễn Xuân Đông

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính) **MẪU B03 - DN**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***619.422.138***	***1.714.361.733***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.439.179.707	1.901.334.590
- Các khoản dự phòng	03		-	(1.243.262.221)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.055.045)	198.092.897
- Chi phí lãi vay	06		6.481.847.606	6.999.704.666
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***8.535.394.406***	***9.570.231.665***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.069.084.932	(4.713.720.399)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.633.615.465	3.529.559.934
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21.522.901.269)	(9.807.889.962)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		183.072.621	496.387.333
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.856.964.998)	(6.235.545.742)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(407.146.783)	(265.398.384)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(128.832.541)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***2.505.321.833***	***(7.426.375.555)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(393.900.000)	(1.580.841.625)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		-	111.645.454
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.055.045	25.360.419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(388.844.955)***	***(1.443.835.752)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		75.725.274.938	59.908.136.177
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(88.517.313.833)	(57.685.187.062)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(747.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(12.792.038.895)***	***1.475.349.115***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(10.675.562.017)**	**(7.394.862.192)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**11.314.922.994**	**18.709.785.186**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60)	**70**	5	**639.360.977**	**11.314.922.994**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Mai Thu Hằng	Mai Thu Hằng	Nguyễn Xuân Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHÍNH VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên môi trường (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Trung tâm Địa chính Đô thị phía Bắc (thuộc Công ty Đo đạc Địa chính và Công trình) và Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật (thuộc Công ty Đo đạc Ảnh địa hình), là Công ty con của Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 468/QĐ-BTNMT ngày 27/02/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Từ ngày 28/09/2010, Công ty Địa chính, Tư vấn và Dịch vụ Đất đai chuyển thành Công ty TNHH MTV Địa chính, Tư vấn và Dịch vụ Đất đai theo Quyết định số 277/QĐ-HĐTV ngày 28/09/2010 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104581743 thay đổi lần thứ nhất ngày 27/01/2011 thì vốn Điều lệ của Công ty là: 6.748.000.000 VND *(Sáu tỷ bảy trăm bốn mươi tám triệu đồng)*.

Ngày 26/04/2016, Công ty TNHH MTV Địa chính, Tư vấn và Dịch vụ Đất đai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên Môi trường theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104581743 thay đổi lần thứ hai ngày 26/04/2016 với số vốn điều lệ là 13.350.000.000 VND *(Mười ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng)*.

Ngày 01/11/2017, cổ phiếu của Công ty chính thức được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (thị trường Upcom) với mã chứng khoán là CER.

Ngày 23/07/2018, Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam đã bán toàn bộ 978.750 cổ phiếu và không còn nắm giữ cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên Môi trường. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104581743 thay đổi lần thứ ba ngày 21/09/2018 thì vốn Điều lệ của Công ty là: 13.350.000.000 VND *(Mười ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng)* và người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Xuân Đông – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 143, ngõ 85, phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực tư vấn và dịch vụ địa chính, đất đai.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khảo sát đo đạc bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng lưới địa chính.

- Khảo sát, thiết kế, lập luận chứng kinh tế - kỹ thuật; Tư vấn giám sát các hoạt động về Đo đạc bản đồ, Địa chất, Khoáng sản; Tài nguyên nước, môi trường, biển và hải đảo;

- Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;

- Kinh doanh bất động sản;

- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực: Đo đạc bản đồ, đất đai, địa chất khoáng sản, tài nguyên nước; Điều tra cơ bản tài nguyên - môi trường biển, quy hoạch tổng thể phần vùng biển, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu;

- Tư vấn, thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 35 KV; Thiết kế các công trình điện dân dụng, điện công nghiệp; Thiết kế cấp thoát nước;
- Tư vấn, thiết kế kết cấu, kiến trúc, giám sát và xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;

- Kinh doanh vật liệu xây dựng;

1.3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô;

- Kinh doanh lữ hành du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;

- Dịch vụ về kỹ thuật nông nghiệp, lâm nghiệp;

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan;

- Tư vấn kỹ thuật máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;

- Khảo sát trắc địa công trình; Khảo sát địa hình công trình; Điều tra, đánh giá, tìm kiếm, thăm dò địa chất, khoáng sản, nguồn nước; Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản; Khai thác nước ngầm;

- Đào tạo, bồi dưỡng kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực để phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, bất động sản;

- Kinh doanh, kiểm định máy móc, thiết bị, vật tư khoa học kỹ thuật và các sản phẩm tư liệu trong các lĩnh vực: Đo đạc bản đồ, địa chất khoáng sản, tài nguyên nước, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường, hệ thống thông tin đất đai, thông tin địa lý, các hệ thống thông tin chuyên ngành;

- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều tra thổ nhưỡng, đánh giá thích nghi và phân hạng đất đai; Sử dụng tài nguyên nước; Khai thác khoáng sản; Bảo vệ môi trường;

- Thành lập bản đồ và hồ sơ địa giới hành chính, Bản đồ hành chính các cấp, các loại bản đồ chuyên ngành, chuyên đề;

- Đo đạc các công trình phục vụ cho thiết kế, quy hoạch, xây dựng và quản lý các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm, công trình thủy;

- Đo vẽ, thành lập và hiệu chỉnh bản đồ địa hình; Đo vẽ các tỷ lệ bản đồ địa hình đáy sông, hồ, biển, đảo; Đo vẽ bản đồ địa chính các tỷ lệ và lập hồ sơ địa chính;

- Xây dựng lưới khống chế tọa độ, độ cao nhà nước, lưới trọng lực, lưới địa chính các cấp hạng;

- Khảo sát, thiết kế, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, xử lý nước sạch, nước thải, khí thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, vệ sinh môi trường, triển khai các giải pháp phòng, chống, khắc phục suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường và sự cố môi trường;

- Đo đạc các thông số môi trường; thực hiện các dịch vụ về dự báo ô nhiễm môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường; Lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường; Tư vấn, thẩm định, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong lĩnh vực môi trường;

- Xử lý ảnh hàng không, viễn thám;

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng do công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm);

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp Địa chính và Tài nguyên môi trường 1;
- Xí nghiệp Địa chính và Tài nguyên môi trường 2;
- Xí nghiệp Địa chính và Tài nguyên môi trường 3;
- Trung tâm Kỹ thuật Công nghệ Môi trường;
- Trung tâm Quy hoạch và Dịch vụ Tài nguyên Môi trường;
- Trung tâm Địa chính đô thị phía Bắc.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. bao gồm: phải thu khác; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ …

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi (tiếp theo)

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ được đánh giá là khó có khả năng thu hồi căn cứ theo tình hình thực tế có thể thu hồi của từng khoản nợ và theo mức trích lập dự phòng của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập khi đảm bảo các điều kiện phải có chứng từ gốc hoặc giấy xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ chưa trả bao gồm: Hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu công nợ và các chứng từ khác theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ban Lãnh đạo đánh giá các khoản nợ chủ yếu có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước, đối với việc chậm thanh toán do các khách hàng chưa được cấp ngân sách thì không thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán từ trên 6 tháng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh liên quan đến các hợp đồng thiết kế đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng lưới địa chính… Chi phí sản xuất chung được phân bổ theo kinh phí được quyết toán kế hoạch giao việc cho từng công trình.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm ứng dụng. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao là 04 năm.

4.7 Chi phí trả trước

Giá trị lợi thế kinh doanh đầu kỳ phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 2 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 24 tháng.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, phải trả về cổ phần hóa và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay theo các hợp đồng tín dụng được ký kết. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản đi vay của Công ty là các khoản vay ngân hàng và vay cá nhân. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm quỹ lương dự phòng trích cho năm tài chính và chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu cung cấp dịch vụ đo đạc bản đồ, tư vấn, thiết kế được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- Có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ việc giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Giá vốn

Giá vốn hoạt động dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành công trình, dịch vụ phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay, được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.17 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng trong kỳ là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty mẹ).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin về các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 16 và 26.

5 TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	37.263.167	391.977.099
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	602.097.810	10.922.945.895
Cộng	**639.360.977**	**11.314.922.994**

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**67.647.752.092**	**80.710.932.115**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	31.120.372.890	41.054.838.994
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên	*13.507.919.896*	*16.459.726.000*
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế	*8.592.212.000*	*9.077.872.000*
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên	*9.020.240.994*	*15.517.240.994*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	36.527.379.202	39.656.093.121

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**324.372.936**	-	**330.277.845**	-
Tạm ứng	42.110.000	-	-	-
Phải thu người lao động	4.098.848	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	26.016.000	-	-	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	6.722.816	-	6.410.820	-
Phải thu khác	245.425.272	-	323.867.025	-
Phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân	*233.656.339*	-	*313.221.427*	-
Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Điện Biên	*10.645.598*	-	*10.645.598*	-
Chi phí lãi vay	*1.123.335*	-	-	-

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.228.996.697	-	37.296.779.435	-
Cộng	**27.228.996.697**	-	**37.296.779.435**	-

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2018	**4.283.110.682**	**8.461.622.541**	**4.365.340.796**	**17.110.074.019**
Mua trong năm	-	-	1.796.167.273	1.796.167.273
Số dư tại ngày 31/12/2018	**4.283.110.682**	**8.461.622.541**	**6.161.508.069**	**18.906.241.292**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2018	**1.850.824.601**	**6.107.383.173**	**3.568.663.396**	**11.526.871.170**
Khấu hao trong năm	120.423.552	942.634.052	368.311.099	1.431.368.703
Số dư tại ngày 31/12/2018	**1.971.248.153**	**7.050.017.225**	**3.936.974.495**	**12.958.239.873**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại ngày 01/01/2018	**2.432.286.081**	**2.354.239.368**	**796.677.400**	**5.583.202.849**
Số dư tại ngày 31/12/2018	**2.311.862.529**	**1.411.605.316**	**2.224.533.574**	**5.948.001.419**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 3.401.576.759 VND (tại ngày 31/12/2017: 863.057.824 VND).

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
10.1	**Ngắn hạn**	**-**	**22.721.233**
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	22.721.233
10.2	**Dài hạn**	**367.891.242**	**528.242.630**
	Lợi thế kinh doanh	-	255.120.354
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	367.891.242	273.122.276

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	**140.598.000**	**130.183.340**	**10.414.660**
Tăng trong năm	31.900.000	7.811.004	
Giảm trong năm	-	-	
Số cuối năm	**172.498.000**	**137.994.344**	**34.503.656**

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**2.460.841.754**	**4.199.955.006**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.162.103.710	4.148.255.006
Xí nghiệp Tài nguyên và Môi trường 6	-	*4.148.255.006*
Công ty TNHH Đo đạc Bản đồ và Công nghệ Thăng Long	*717.103.710*	-
Công ty TNHH TOYOTA Thanh Xuân	*556.000.000*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại An Đô	*889.000.000*	-
Phải trả cho các đối tượng khác	298.738.044	51.700.000

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.927.207.947	5.968.290.466	3.206.046.411	8.689.452.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	367.785.709	188.325.497	407.146.783	148.964.423
Thuế thu nhập cá nhân	556.698.245	370.093.564	577.318.277	349.473.532
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	132.014.291	132.014.291	-
Cộng	**6.851.691.901**	**6.667.723.818**	**4.331.525.762**	**9.187.889.957**

(*) Số thuế phải nộp trong năm bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành số tiền 156.914.956 VND và tiền phạt truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 theo các quyết định của Cơ quan thuế, cụ thể: Quyết định số 56288/QĐ-CT-KT6 ngày 13/8/2018 số tiền 10.485.661 VND và Quyết định số 62790/QĐ-CT-KT6 ngày 12/9/2018 số tiền 20.924.880 VND.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**1.033.646.700**	**3.215.000.000**
Trích trước tiền lương dự phòng	1.011.180.000	3.215.000.000
Lãi vay phải trả	22.466.700	-

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**10.147.157.450**	**9.963.822.164**
Kinh phí công đoàn	54.307.100	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.161.450.000	1.161.450.000
- Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	*851.512.500*	*851.512.500*
- Các cổ đông khác	*309.937.500*	*309.937.500*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.931.400.350	8.802.372.164
- Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam	*2.600.000.000*	*2.700.000.000*
- Lãi vay phải trả	*5.980.113.334*	*5.355.230.726*
- Phải trả khác	*351.287.016*	*747.141.438*

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn		**61.957.600.000**	**74.749.638.895**
Vay ngân hàng		**-**	***2.497.538.060***
Vay cá nhân (*)		***61.957.600.000***	***72.252.100.835***
Văn phòng Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên Môi trường		59.812.000.000	40.543.768.200
Xí nghiệp Địa chính và Tài nguyên môi trường 1		310.000.000	8.940.000.000
Xí nghiệp Địa chính và Tài nguyên môi trường 2		1.288.000.000	2.050.000.000
Xí nghiệp Địa chính và Tài nguyên môi trường 3		-	3.090.072.635
Trung tâm Kỹ thuật công nghệ môi trường		47.600.000	2.550.000.000
Trung tâm Quy hoạch và Dịch vụ tài nguyên môi trường		500.000.000	7.927.260.000
Trung tâm Địa chính và Đô thị phía Bắc		-	7.151.000.000
Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan	**Mối quan hệ**		
Ông Nguyễn Xuân Đông	*Chủ tịch Hội đồng quản trị*	*45.046.000.000*	-
Ông Nguyễn Quang Hải	*Phó Tổng Giám đốc*	-	*415.000.000*

(*) Các khoản vay cá nhân chịu lãi suất theo thỏa thuận giữa Công ty và các cá nhân cho vay nhưng không vượt quá 1,5 lần mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay (lãi suất vay cá nhân không quá 1,1%/tháng).

Biến động các khoản vay:

	Số cuối năm VND		Trong kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	**-**	**-**	**-**	**2.497.538.060**	**2.497.538.060**	**2.497.538.060**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	-	2.497.538.060	2.497.538.060	2.497.538.060
Vay cá nhân	**61.957.600.000**	**61.957.600.000**	**75.725.274.938**	**86.019.775.773**	**72.252.100.835**	**72.252.100.835**
Các cá nhân	61.957.600.000	61.957.600.000	75.725.274.938	86.019.775.773	72.252.100.835	72.252.100.835
Cộng	**61.957.600.000**	**61.957.600.000**	**75.725.274.938**	**88.517.313.833**	**74.749.638.895**	**74.749.638.895**

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	**13.350.000.000**	**-**	**872.437.783**	**14.222.437.783**
Lãi trong kỳ	-	-	1.368.088.549	1.368.088.549
Phân phối lợi nhuận 2016	-	118.078.640	(971.678.640)	(853.600.000)
Tạm phân phối lợi nhuận 2017	-	-	(1.268.847.692)	(1.268.847.692)
Tại ngày 31/12/2017	**13.350.000.000**	**118.078.640**	**-**	**13.468.078.640**
Tại ngày 01/01/2018	**13.350.000.000**	**118.078.640**	**-**	**13.468.078.640**
Lãi trong kỳ	-	-	462.507.182	462.507.182
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp theo biên bản kiểm tra thuế (*)	-	-	(31.410.541)	(31.410.541)
Tại ngày 31/12/2018	**13.350.000.000**	**118.078.640**	**431.096.641**	**13.899.175.281**

(*) Truy thu thuế TNDN 2017 theo các quyết định của Cơ quan thuế, cụ thể: Quyết định số 56288/QĐ-CT-KT6 ngày 13/8/2018 số tiền 10.485.661 VND và Quyết định số 62790/QĐ-CT-KT6 ngày 12/9/2018 số tiền 20.924.880 VND.

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng (cổ phần)	Vốn góp VND	Số lượng (cổ phần)	Vốn góp VND
Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	-	-	978.750	9.787.500.000
Bà Vũ Kim Anh	680.850	6.808.500.000	-	-
Ông Nguyễn Đức Vinh	211.013	2.110.130.000	-	-
Ông Võ Bảo Long	175.750	1.757.500.000	175.750	1.757.500.000
Các cổ đông khác	267.387	2.673.870.000	180.500	1.805.000.000
	1.335.000	**13.350.000.000**	**1.335.000**	**13.350.000.000**

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	281.374.170	281.374.170
Cộng	**281.374.170**	**281.374.170**

19 DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**69.013.230.699**	**79.058.583.801**
Doanh thu cung cấp dịch vụ	69.013.230.699	79.058.583.801
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**69.013.230.699**	**79.058.583.801**

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56.102.960.983	60.249.270.047
Cộng	**56.102.960.983**	**60.249.270.047**

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**5.648.902.376**	**9.842.971.694**
Chi phí nhân viên quản lý	3.979.441.524	3.184.911.875
Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương	(3.215.000.000)	-
Trích lập dự phòng quỹ tiền lương	1.011.180.000	3.215.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(1.243.262.221)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.873.280.852	4.686.322.040

22 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản khác	-	23.634
Thu nhập khác	**-**	**23.634**
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	223.453.316
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	165.094.486	6.000.000
Các khoản khác	58.155	48.206.398
Chi phí khác	**165.152.641**	**277.659.714**
Lợi nhuận khác	**(165.152.641)**	**(277.636.080)**

23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	**619.422.138**	**1.714.361.733**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	***165.152.641***	***17.004.185***
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	165.094.486	6.000.000
Chi phí khác	58.155	11.004.185
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	**784.574.779**	**1.731.365.918**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6)	156.914.956	346.273.184
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**156.914.956**	**346.273.184**

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	462.507.182	1.368.088.549
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	*107.397.692*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	**462.507.182**	**1.260.690.857**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	1.335.000	1.335.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	**346**	**944**

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.057.338.285	6.160.143.902
Chi phí nhân công	34.580.803.088	40.722.840.869
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.439.179.707	1.901.334.590
Chi phí dự phòng	(2.203.820.000)	(1.243.262.221)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.297.627.331	4.941.092.144
Chi phí khác	2.512.952.210	14.142.714.342
Cộng	**51.684.080.621**	**66.624.863.626**

26 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản khác	777.854.025	887.743.620

27 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Bà Mai Thu Hằng được bổ nhiệm giữ chức vụ kế toán trưởng từ ngày 01/02/2019 (sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm). Tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, bà Mai Thu Hằng là người ký chức vụ kế toán trưởng theo các thủ tục hành chính của Công ty. Bà Đinh Thị Thu Trang (giữ chức vụ Quyền kế toán trưởng Công ty đến ngày 01/02/2019) chịu trách nhiệm trước Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên Môi trường, các cá nhân có liên quan trong thời gian giữ chức vụ Quyền kế toán trưởng Công ty.

28 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.18.

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền	639.360.977	11.314.922.994
Phải thu của khách hàng	67.647.752.092	80.710.932.115
Phải thu khác	324.372.936	330.277.845
Cộng	**68.611.486.005**	**92.356.132.954**
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	2.460.841.754	4.199.955.006
Chi phí phải trả	1.033.646.700	3.215.000.000
Phải trả khác	10.147.157.450	9.963.822.164
Vay và nợ thuê tài chính	61.957.600.000	74.749.638.895
Cộng	**75.599.245.904**	**92.128.416.065**

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

29 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được lấy từ báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên Môi trường đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Mai Thu Hằng	Mai Thu Hằng	Nguyễn Xuân Đông